

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27-11-2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Văn Mên

Ông Thạch Tấn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Đào – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn An – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 50/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/11/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh ngày 19/01/1972. Địa chỉ: ấp C, xã V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt – có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp C, xã V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt – có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/8/2025 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày: Vào đầu năm 1996, sau thời gian quen biết, tìm hiểu bà và ông Trần Văn C được gia đình cha mẹ hai bên cho phép tổ chức lễ cưới, nhưng đến ngày 30/6/2008 mới đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã V, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, luôn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và có với nhau được 02 người con, thời gian sau này vào khoảng năm 2019 thì vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, ông C thường hay nhậu nhẹt, kiếm chuyện chửi mắng, đánh đập, xúc phạm bà, bà cố gắng chịu đựng và khuyên ông C rất nhiều nhưng không có kết quả, nên vợ chồng quyết định sống ly thân từ năm 2019 cho đến

nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn trầm trọng nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn C. Về con chung có 02 người con chung tên Trần Ngọc Hồng C1, sinh ngày 07/02/1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với người con tên Trần Xuân T, sinh ngày 06/3/2008 bà yêu cầu được quyền nuôi con và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 22/10/2025 bị đơn ông Trần Văn C trình bày: Nguyên trước đây vào năm 1996 qua thời gian tìm hiểu nên ông và bà Trần Thị N quen biết nhau và tự nguyện đi đến hôn nhân, đến ngày 30/6/2008 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã V, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian đầu sống có hạnh phúc, đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể quay lại được nữa nên với yêu cầu ly hôn của bà N thì ông cũng đồng ý. Về con chung có 02 người con chung tên Trần Ngọc Hồng C1, sinh ngày 07/02/1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với người con tên Trần Xuân T, sinh ngày 06/3/2008 tùy theo nguyện vọng của con, con theo ai thì người đó nuôi, bên còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến thể hiện quan điểm của viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm. Về thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo đúng quy định tại Điều 220 và Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 97, 98 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định tại Điều 208, 209 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tổng đạt thông báo về phiên hòa giải và tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn quan hệ hôn nhân giữa các đương sự đúng theo quy định tại 205 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà Trần Thị N và ông Trần Văn C xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn ngày 30/6/2008 nên xác định hôn nhân của bà N và ông C là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo bà N và ông C trình bày do bất đồng quan điểm về lối sống, cách ứng xử, giao tiếp và tình cảm dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, bà N và ông C đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Do vợ chồng ly thân đã lâu, hai bên không tạo

điều kiện để hàn gắn, đoàn tụ, tình cảm không còn nên ông C đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N, từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông C đã đến mức trầm trọng, việc bà N yêu cầu ly hôn là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Trần Văn C. Về quyền nuôi con: tên Trần Ngọc Hồng C1, sinh ngày 07/02/1997 đã trưởng thành, bà N và ông C không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, đối với con chung tên Trần Xuân T, sinh ngày 06/3/2008 khi ly hôn bà N yêu cầu được quyền nuôi con, tại biên bản ghi ý kiến ngày 24/10/2025 (bút lục 26), em Trần Xuân T có nguyện vọng sống chung với bà Trần Thị N, phía ông C đồng ý để bà N được quyền nuôi con. Căn cứ quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Trần Thị N được quyền nuôi con chung tên Trần Xuân T, sinh ngày 06/3/2008. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N và ông C không yêu cầu giải quyết đề nghị không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về án phí: căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Trần Thị N phải chịu theo quy định.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục xét xử vắng mặt tất cả các đương sự: Nguyên đơn bà Trần Thị N và bị đơn ông Trần Văn C vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông C theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Trần Thị N và ông Trần Văn C xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã V, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 30/6/2008 theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của bà N và ông C là hợp pháp. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân đến nay, không bên nào tạo điều kiện hàn gắn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có thông báo cho ông C biết về việc khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên ông C không đến Tòa án tham gia tố tụng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và có lời khai đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông C đã mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ly thân từ năm 2019 đến nay, không bên nào tạo điều kiện hàn gắn, chứng tỏ đời sống chung không thể kéo dài, nếu có duy trì thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông C.

[3] Về con chung: có 02 người con chung tên Trần Ngọc Hồng C1, sinh ngày 07/02/1997 đã trưởng thành bà N và ông C không yêu cầu giải quyết nên không xem

xét, đối với người con tên Trần Xuân T, sinh ngày 06/3/2008 giao cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của cháu T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N và ông C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đều xác nhận không có và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Vĩnh Long là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 177, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc yêu cầu ly hôn đối với ông Trần Văn C.

Cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Trần Văn C.

2. Về con chung: có 02 người con chung Trần Ngọc Hồng C1, sinh ngày 07/02/1997 đã trưởng thành bà N và ông C không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết, đối với người con tên Trần Xuân T, sinh ngày 06/3/2008 giao cho bà N nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của cháu T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N và ông C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản, đồng thời có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người

trực tiếp nuôi con. Vì lợi ích của con, đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không tranh chấp và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005781 ngày 15/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bị đơn ông Trần Văn C không phải chịu án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị N, bị đơn ông Trần Văn C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 13 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13 – Vĩnh Long);
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Vĩnh Kim, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Phúc